TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGHĨA HÀNH** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09 /2019/ DSST
Ngày 21-8- 2019
V/v Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Bà Lê Thị Diếu
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Tấn H
2. Ông Lê Văn Búp

Thư ký phiên toà: Ông Trần Ngọc Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền- Kiểm sát viên

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện R, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/ 2019/TLST- DS ngày 03 tháng 4 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:10/2019/QĐXXST-DS, ngày 09/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐST-DS, ngày 02/8/2019 của Toà án nhân dân huyện R, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông **Hồ Quý L**, sinh năm 1957
Bà **Trần Thị K**, sinh năm 1955
Cùng có địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, đương sự có mặt tại phiên tòa

2.Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Bích Đ**, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đoàn Ngọc H, sinh năm 1967
Địa chỉ: Thôn A, xã S, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hồ Quý L và bà Trần Thị K trình bày:* Vào ngày 15 tháng 9 năm 2015, bà Nguyễn Thị Bích Đ viết "Giấy mượn tiền" ghi nhận có vay của vợ chồng bà K số tiền 20.000.000 đồng, 08/10/2015 bà Đ mượn tiếp 10.000.000 đồng, ngày 15/10/2015 mượn

tiếp 10.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần mượn là 40.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 03% năm. Bà Đ đã trả lãi được 04 lần tổng cộng 10.200.000đồng (Mười triệu hai trăm nghìn đồng). Từ ngày 15/9/2016 đến nay bà Đ không chịu trả gốc, lãi cho vợ chồng ông L, bà K mặc dù bà K đã nhiều lần yêu cầu bà Đ trả nợ. Ông L cũng đã gặp ông H là chồng bà Đ để hỏi nợ vì khi viết giấy mượn tiền bà Đ có đưa cho bà K, ông L một sổ đỏ đứng tên ông Nguyễn Đoàn Ngọc H và Nguyễn Thị Bích Đ, ông H nói là vốn nằm trong keo hết rồi đến tháng 3 hoặc tháng 4/2018 khai thác keo sẽ trả. Sau đó hai lần vợ chồng ông L vào nhà gặp ông H, ông H hứa để bán đất rồi trả nhưng rồi đến nay vợ chồng ông H vẫn không chịu trả số tiền đã mượn.

Vì vậy, vợ chồng ông L, bà K yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích Đ và ông Nguyễn Đoàn Ngọc H phải trả số tiền gốc đã mượn là: 40.000.000 đồng và tiền lãi nợ quá hạn (tiền lãi chậm trả) theo mức lãi suất 10%/năm (0.85%/tháng) đối với những tháng mà bà Đ chưa trả lãi, thời gian yêu cầu tính lãi từ ngày 15/9/2016 đến nay.

Tại phiên tòa ông L, bà K thay đổi yêu cầu khởi kiện về nợ gốc và nợ lãi. Cụ thể: ông L, bà K yêu cầu bà NGuyễn Thị Bích Đ, ông Nguyễn Đoàn Ngọc H phải trả số tiền gốc còn nợ cho đến thời điểm 15/9/2016 là 34.975.000 đồng và tiền lãi nợ quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 16/9/2016 đến ngày 21/8/2019 là 35 tháng 06 ngày với mức lãi suất là 0,75%/tháng. Cụ thể lãi quá hạn: 34.900.000 x 0,75% x 35 tháng 06 ngày = 9.232.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 44.207.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng)

**Bị đơn*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án huyện R đã nhiều lần tống đạt văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích Đ, nhưng bà Đ đều vắng mặt không có lý do, nên không có lời khai và không hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án được. Bà Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đoàn Ngọc H khai: Ông là chồng của của bà Nguyễn Thị Bích Đ. Giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông L là chỗ quen biết nhau từ trước, đã từng có thời gian làm ăn qua lại với nhau. Bản thân ông hoàn toàn không biết gì về việc vay mượn nợ giữa bà Đ (vợ ông) với vợ chồng ông L, bà K. Ông hoàn toàn không biết gì về khoản nợ 40.000.000 đồng. Khoản nợ này thực tế có hay không ông hoàn toàn không biết. Nếu có vay thật thì việc bà Đ vay tiền sử dụng vào mục đích gì ông hoàn toàn không biết. Nếu ông L, bà K kiên quyết khởi kiện đối với vợ chồng ông với số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì với vai trò trách nhiệm của người làm chồng ông sẽ thay bà Đ trả nợ thay với số tiền 20.000.000 đồng cho vợ chồng ông L, bà K và xem như là vợ chồng ông hết nợ đối với vợ chồng ông L, bà K. Hiện nay bản thân ông đã làm lại được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà bà Đ đã đưa cho vợ chồng ông L để làm tin khi vay. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề có liên quan

đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Đ (vợ ông) đã thế chấp cho ông L, bà K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70,71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 73 của Bộ luật TTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 2, Điều 4, Điều 6, Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm; các Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án đề nghị HĐXX tuyên xử:

-Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Bích Đ phải trả cho ông Hồ Quý L, bà Trần Thị K số tiền 34.975.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi nợ quá hạn từ ngày 16/9/2016 đến thời điểm xét xử vụ án với mức lãi suất là 0,75%/tháng.

-Không chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Đoàn Ngọc H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Hồ Quý L, bà Trần Thị K số tiền nợ gốc 34.975.000 đồng và tiền lãi nợ quá hạn từ ngày 16/9/2016 đến thời điểm xét xử vụ án với mức lãi suất là 0,75%/tháng.

-Về án phí DSST: Bà Nguyễn Thị Bích Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; Công an xã S cung cấp thông tin bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích Đ có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ thôn A, xã S, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Tại phiên tòa ngày 02/8/2019, bà Nguyễn Thị Bích Đ và ông Nguyễn Đoàn Ngọc H vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 21/8/2019, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị Bích Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đoàn Ngọc H

[3] Về nội dung: Ông Hồ Quý L và bà Trần Thị K cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản chính "Giấy mượn tiền" lập ngày 15/9/2015 có tên người viết và ký giấy mượn tiền là Nguyễn Thị Bích Đ. Ông L, bà K cũng đã thực hiện việc gửi đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho bà Đ và ông H trực tiếp, Tòa án cũng đã thực hiện thực hiện việc tống đạt trực tiếp đầy đủ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý, thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, kết quả công khai chứng cứ và các văn bản tố tụng khác cho bà Nguyễn Thị Bích Đ, ông Nguyễn Đoàn Ngọc H nhưng bà Đ, ông H không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Quý L, bà Trần Thị K; bà Nguyễn Thị Bích Đ không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho quyền lợi của mình.

Theo "Giấy mượn tiền" lập ngày 15/9/2015 có tên người viết và ký giấy mượn tiền là Nguyễn Thị Bích Đ, và những lần sau đến mượn bà Đ tiếp tục ghi vào giấy mượn tiền ngày 15/9/2015, thể hiện bà Trần Thị K và ông Hồ Quý L có cho bà Nguyễn Thị Bích Đ mượn số tiền 40.000.000đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 03%/tháng. Ông L, bà K thừa nhận bà Đ đã trả lãi được 12 tháng từ ngày 15/9/2015 đến ngày 15/9/2016 với tổng cộng là 10.200.000 đồng. Từ ngày 16/9/2016 đến nay bà Đ không trả nợ gốc cũng như không trả lãi nữa. Do đó HĐXX có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay có lãi.

Tuy nhiên theo quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN công bố về lãi suất cơ bản là 09%/năm. Vì vậy các bên có thể thỏa thuận nhưng lãi suất không được vượt quá 13,5%/năm, 1,125%/tháng. Ông L, bà K, bà Đ thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 03%/tháng là 36%/năm là vượt quá quy định của pháp luật 22,5%/năm, do vậy phần lãi suất vượt quá không có hiệu lực và phần lãi suất vượt quá này được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi.

Thực tế ông L, bà K thừa nhận bà Đ đã trả lãi từ ngày 15/9/2015 đến ngày 15/9/2016 là 10.200.000 đồng. Tính theo lãi suất quy định 13,5% năm là 1,125%/tháng. Vậy tháng đầu tiên bà Đ chỉ phải trả lãi của số tiền đã vay là 20.000.000 đồng x 1,125% = 225.000 đồng; Từ tháng 10/2015 bà Đ mới phải trả lãi của số tiền đã vay là 40.000.000 đồng x 1,125% = 540.000 đồng/tháng x 11 tháng = 4.950.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi bà Đ phải trả từ ngày 15/9/2015 đến ngày 15/9/2016 là 5.175.000 đồng.

Bà Đ đã trả lãi được 10.200.000 đồng. Vậy bà Đ đã trả thừa 10.200.000 - 5.175.000 = 5.025.000đồng. Ông L, bà K thừa nhận bà Nguyễn Thị Bích Đ đã trả lãi đến thời điểm ngày 15/9/2016 nên số tiền gốc bà Đ còn nợ đến thời điểm ngày 15/9/2016 là 40.000.000 đồng được trừ số tiền lãi vượt quá bà Đ đã trả 5.025.000 đồng. Nên bà Đ còn nợ ông L, bà K số tiền gốc là: 40.000.000 - 5.025.000 = 34.975.000đ (Ba mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Đối với tiền lãi nợ quá hạn ông L, bà K yêu cầu bà Đ trả lãi tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc với mức lãi suất 09%/năm (0.75%/tháng), yêu

cầu này là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà K, ông L đã nhiều lần đến hỏi nợ nhưng bà Đ vẫn không trả tiền gốc, cũng như tiền lãi nên khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích Đ phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn nợ 34.975.000 đồng; tiền lãi nợ quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 16/09/2016 đến ngày 21/8/2019 là 35 tháng 06 ngày với mức lãi suất 0.75%/tháng là 34.975.000 x 0.75% /tháng x 35 tháng, 06 ngày = 9.232.800 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 44.207.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]Đối với yêu cầu của ông L, bà K buộc ông Nguyễn Đoàn Ngọc H phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc và lãi chậm trả mà bà Đ vợ ông đã vay mượn. Hội đồng xét xử thấy: Trong giấy mượn tiền chỉ ghi và ký tên một mình bà Nguyễn Thị Bích Đ. Ông H trình bày việc bà Đ vay mượn tiền là tự ý cá nhân bà Đ vay, ông H hoàn toàn không biết về việc vay tiền này. Bà Đ vay sử dụng vào mục đích gì ông H cũng không biết. Bà Đ tự ý lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi thế chấp để vay ông H cũng không biết. Mặt khác nguyên đơn cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh về việc ông H biết được việc vay tiền của bà Đ. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để buộc ông Nguyễn Đoàn Ngọc H phải có trách nhiệm trả nợ. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[5] Đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ gốc, và mức lãi suất là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật TTDS nên HĐXX chấp nhận.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận;

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 2,4,6,9 và Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K, ông Hồ Quý L. Buộc bà Nguyễn Thị Bích Đ phải trả cho ông Hồ Quý L, bà Trần Thị K số tiền 44.207.000đ (Bốn mươi bốn triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K, ông Hồ Quý L về việc yêu cầu ông Đoàn Ngọc H phải có trách nhiệm liên đới trả

số tiền nợ gốc và tiền lãi nợ quá hạn với tổng số tiền là 44.207.000đ (Bốn mươi bốn triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Bích Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.210.000 đồng. (Hai triệu hai trăm mười nghìn đồng).

- Ông Hồ Quý L, bà Trần Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Lê Thị Diếu